

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2014/NQ-HĐND8

*Thủ Dầu Một, ngày 10 tháng 12 năm 2014*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường  
đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG  
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 25/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh Phí, lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH 10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 4213/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành mức thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt bảo vệ môi trường đối với nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 21/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

1. Đối tượng chịu phí: Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là nước thải ra môi trường từ:

- a) Hộ gia đình (trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này);
- b) Cơ quan nhà nước;
- c) Đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân);
- d) Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng hoạt động của các tổ chức (tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức nước ngoài và các tổ chức khác), cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến;
- đ) Cơ sở: Rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy;
- e) Bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác;
- g) Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải (trừ các đối tượng nộp phí nước thải công nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải).

## 2. Đối tượng không chịu phí:

- a) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;
- b) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch (nơi chưa có hệ thống đường ống cấp nước sạch đến hộ gia đình theo quy định cung cấp nước sạch);
- c) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn, bao gồm các xã không thuộc đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV và V theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về phân loại đô thị;
- d) Nước thải sinh hoạt của hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh.

## 3. Người nộp phí:

Người nộp phí là tổ chức, cá nhân, đơn vị, hộ gia đình có nước thải ra môi trường được quy định Khoản 1, Điều 1 Nghị quyết này.

Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống thoát nước, đã nộp phí thoát nước thì đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải tiếp nhận được và thải ra môi trường.

#### 4. Mức thu phí:

a) Đối với người nộp phí sử dụng nước của đơn vị cung cấp nước sạch đã gắn đồng hồ đo lượng nước:

- Địa bàn thành phố Thủ Dầu Một và thị xã Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên là 10% trên giá bán của 1m<sup>3</sup> nước sạch (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

- Địa bàn huyện Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Dầu Tiếng là 5% trên giá bán của 1m<sup>3</sup> nước sạch (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

b) Đối với các đối tượng sử dụng nước của đơn vị cung cấp nước sạch chưa lắp được đồng hồ đo lượng nước:

- Đối với hộ gia đình mức thu phí là 5% trên giá bán nước sạch cùng khu vực (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) nhân (x) với khối lượng nước sạch bình quân (4m<sup>3</sup>/người/tháng đối với phường, thị trấn và 3,5 m<sup>3</sup>/người/tháng đối với xã).

- Đối với tổ chức, cơ sở kinh doanh, dịch vụ mức thu phí là 5% trên giá bán nước sạch cùng khu vực (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) nhân (x) với khối lượng nước xác định trên cơ sở kê khai thực tế và được thẩm định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

c) Đối với các đối tượng sử dụng nước tự khai thác:

- Đối với hộ gia đình mức thu phí là 5% trên giá bán nước sạch cùng khu vực (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) nhân (x) với khối lượng nước sạch bình quân (120 lít/người/ngày đối với phường, thị trấn và 80 lít/người/ngày đối với xã).

- Đối với các tổ chức, cơ sở kinh doanh, dịch vụ mức thu phí là 5% trên giá bán nước sạch cùng khu vực (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) nhân (x) với khối lượng nước xác định trên cơ sở kê khai thực tế và được thẩm định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

#### 5. Quản lý và sử dụng phí:

a) Mức trích cho cơ quan thu phí:

- Mức trích cho đơn vị cung cấp nước sạch là 10% trên tổng số tiền phí thu được.

- Mức trích cho UBND xã, phường, thị trấn là 15% trên tổng số tiền phí thu được.

b) Phần phí thu được còn lại sau khi trừ đi phần trích để lại cho đơn vị thu phí, đơn vị thu phí có trách nhiệm nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước theo phân cấp của quy định hiện hành để sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường, bổ sung vốn hoạt động cho Quỹ bảo vệ môi trường của địa phương để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải, tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh đúng quy định pháp luật.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa VIII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2014 và có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**  
**Đã ký: Phạm Văn Cảnh**